

Bản án số: 31/2018/HSST.

Ngày: 04-01-2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TC, TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Thị Chiến.

Các Hội thẩm nhân nhân:

1. Bà Sùng Thị Vừ

2. Ông Lương Văn Pọm

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Mai - Thư ký Toà án nhân dân huyện TC, tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện TC, tỉnh Sơn La tham gia phiên toà: Ông Lò Văn Thức – Kiểm sát viên sơ cấp.

Ngày 04 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TC mở phiên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 28/2017/HSST ngày 23 tháng 11 năm 2017 đối với các bị cáo:

1. Bị cáo **Nguyễn Thị Ngọc L**; tên gọi khác: Không; sinh năm: 1981 tại thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La; nơi ĐKKHKT: Tiểu khu X, thị trấn TC, huyện TC, tỉnh Sơn La; trình độ văn hoá: 12/12; nghề nghiệp: Giáo viên; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; con ông Nguyễn Đắc B, đã chết và bà Đoàn Thanh L, sinh năm: 1951; chồng là Trương Thanh T (đã ly hôn) và có 2 con, lớn nhất 16 tuổi, nhỏ nhất 8 tuổi; tiền án, tiền sự: không; bắt tạm giam giữ từ ngày 28/7/2017 cho đến nay, có mặt.

2. Bị cáo **Lương Thị Th**; tên gọi khác: Không; sinh năm: 1979, tại huyện TC, tỉnh Sơn La; nơi ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: Tiểu khu Y, thị trấn TC, huyện TC, tỉnh Sơn La; ; trình độ văn hoá: 12/12; nghề nghiệp: Giáo viên; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; con ông Lương Đình Th, sinh năm 1947 và bà Phạm Thị Th, sinh năm: 1950; chồng: Lưu Đức M (đã ly hôn) và có 2 con, lớn nhất 16 tuổi, nhỏ nhất 8 tuổi; tiền án, tiền sự: Không có; bắt tạm giam giữ từ ngày 27/7/2017, đến ngày 8/9/2017 thì được áp dụng Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt.

3. Bị cáo **Lò Văn Ng**; tên gọi khác: Không; sinh năm: 1986, tại xã TC, huyện TC, tỉnh Sơn La; nơi ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: Bản NH, xã TC, huyện TC, tỉnh Sơn La; trình độ văn hoá: 12/12; nghề nghiệp: Cán bộ y tế xã M; dân tộc: Thái; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; con ông Lò Văn P, sinh năm: 1959 và bà Lò Thị X, sinh năm 1960; vợ là Hoàng Thị M, sinh năm: 1985, chưa có con; tiền án,

tiền sự: Không có; bị bắt tạm giam giữ từ ngày 04/8/2017 đến ngày 8/9/2017 thì được áp dụng Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt.

Những người bị hại:

- Ông Lò Văn Đ (sinh năm 1958), trú tại: Bản Đ, xã CP, huyện TC, tỉnh Sơn La, có mặt;

- Bà Cà Thị L (sinh năm: 1961), trú tại: Bản NS, xã CP, huyện TC, tỉnh Sơn La, có mặt;

- Anh Lò Văn T, sinh năm 1991; cùng trú tại: Bản C, xã CP, huyện TC, tỉnh Sơn La, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 7/6/2017, Cơ quan CSĐT Công an huyện TC nhận được Đơn tố cáo của ông Lò Văn Đ (sinh năm 1958), trú tại: Bản Đ, xã CP, huyện TC, tỉnh Sơn La; bà Cà Thị L (sinh năm: 1961), trú tại: Bản NS, xã CP, huyện TC, tỉnh Sơn La; anh Lò Văn T (sinh năm: 1991), trú tại: Bản C, xã CP, huyện TC, tỉnh Sơn La về việc Nguyễn Thị Ngọc L (sinh năm: 1981), trú tại: Tiểu khu X, thị trấn TC, huyện TC, tỉnh Sơn La là Giáo viên Trường tiểu học xã Chiềng Bôm, huyện TC; Lương Thị Th (sinh năm: 1979), trú tại: Tiểu khu Y, thị trấn TC, huyện TC, tỉnh Sơn La là Giáo viên Trường tiểu học xã Chiềng Ly, huyện TC và Lò Văn Ng (sinh năm: 1986), trú tại: Bản Hùm, xã TC, huyện TC, tỉnh Sơn La là cán bộ y tế xã CP có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản tổng số tiền: 348.000.000 đ (Ba trăm bốn mươi tám triệu đồng) từ tháng 7 đến tháng 11/2014. Sau khi, nhận được Đơn tố cáo của ông Đ, bà L, anh T, Cơ quan CSĐT Công an huyện TC đã tiến hành triệu tập Nguyễn Thị Ngọc L, Lương Thị Th và Lò Văn Ng để làm rõ vụ việc. Tại Cơ quan điều tra, La, Th và Ngh đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như sau:

Vào đầu năm 2014, Lò Văn Ng có quan hệ quen biết với Lương Thị Th qua mạng xã hội Facebook. Đến khoảng tháng 7/2014, Nguyễn Thị Ngọc L và Lương Thị Th là bạn thân có bàn với nhau việc đưa ra những thông tin gian dối là L và Th có khả năng xin được việc làm trên địa bàn huyện TC, ai có nhu cầu xin việc cho con, cháu thì cứ tin tưởng giao tiền thì L và Th sẽ giúp. Để thực hiện ý đồ của mình, Th đã gặp và nói với Lò Văn Ng có mối quan hệ xã hội quen biết với L có thể xin được việc làm trên địa bàn huyện TC và bảo Ng nếu biết ai có nhu cầu xin việc làm thì giới thiệu với Th và L. Tại thời điểm đó, Ng là cán bộ đang công tác tại Trạm y tế xã CP, huyện TC và có quen biết với các đồng nghiệp là ông Lò Văn Đ; bà Cà Thị L; bà Lò Thị Ng (bà của anh Lò Văn T) sinh năm: 1960 trú tại: Bản T, xã CP, huyện TC, tỉnh Sơn La nên Ng có kể chuyện việc Ng quen biết người có khả năng xin được việc làm. Do có con, cháu đã học xong các trường chuyên nghiệp nhưng chưa xin được việc làm nên ông Đ, bà L, bà Ngọc đã tin tưởng và nhờ Ng giới thiệu người có thể xin được việc làm cho con, cháu của mình. Qua sự giới thiệu của Ng, ông Đ, bà L, bà Ngọc đã gặp gỡ trao đổi với L và Th để nhờ L và Th xin việc giúp cho người thân. Từ đó, L và Th đã nhiều lần nhận tiền, tổng cộng là: 348.000.000 đ (Ba trăm bốn mươi tám triệu đồng) để chạy việc cho 03 trường hợp trên nhưng L và Th đã không xin việc như đã thỏa thuận và làm thất lạc

hồ sơ xin việc và sử dụng số tiền vào mục đích khác dẫn đến không còn khả năng chi trả cho những người bị hại. Cụ thể:

Trường hợp thứ nhất: Khoảng tháng 7/2014, Lò Văn Ng nói với bà Lò Thị Ng là có chỉ tiêu vào công tác tại y tế học đường tại huyện TC, tỉnh Sơn La với giá 120.000.000 đ (*Một trăm hai mươi triệu đồng*) nên bà Ng đã bảo Lò Văn T (*cháu của bà Ngọc*) đến Trạm y tế xã CP để gặp Ng bàn bạc, trao đổi. Quá trình nói chuyện, Ng bảo Tỉnh làm 02 bộ hồ sơ và đặt cọc số tiền 10.000.000 đ (*Mười triệu đồng*), Tỉnh đồng ý. Tiếp đó, Tỉnh cầm 02 bộ hồ sơ cùng 10.000.000 đ đến Trạm y tế xã CP để gặp Ng, rồi cùng Ng, bà Ngọc đến nhà L ở tại Tiểu khu X, thị trấn TC, huyện TC. Tại nhà L, L đã nói với bà Ng và T là sắp có chỉ tiêu y tế học đường tại địa bàn huyện TC, nếu xin được việc thì T phải đưa cho L số tiền 120.000.000 đ, Tỉnh và bà Ngọc đồng ý. Tỉnh đã đưa cho L 02 bộ hồ sơ cùng số tiền 10.000.000 đ đặt cọc. Khoảng 3 tuần sau, L gọi điện thoại cho Tỉnh nói là có chỉ tiêu và bảo Tỉnh mang số tiền như đã thỏa thuận lên cho L nhưng Tỉnh chỉ chuẩn bị được 78.000.000 đ (*Bảy mươi tám triệu*) giao cho L tại Trạm y tế xã CP, có sự chứng kiến của Ng, rồi L bảo Tỉnh khi nào có quyết định sẽ nhận nốt số tiền còn lại. Tổng cộng số tiền L nhận của Tỉnh là 88.000.000 đ (*Tám mươi tám triệu*).

Trường hợp thứ hai: Khoảng tháng 7/2014, qua sự giới thiệu của Lò Văn Ng, ông Lò Văn Đ gặp Th và L tại nhà L để nhờ xin việc cho cháu họ tên là Lương Văn H (*cháu họ của ông Đ*) vừa tốt nghiệp Trường Cao đẳng y tế Sơn La. Ông Đôi thỏa thuận sẽ đưa cho Th số tiền 120.000.000 đ (*Một trăm hai mươi triệu đồng*) để Th xin việc cho H làm cán bộ y tế trường học. Th đưa ra thông tin cuối tháng 8/2014 huyện TC sẽ phân bổ chỉ tiêu công tác, nếu không xin được việc Th sẽ hoàn lại số tiền trên. Đầu tháng 8/2014, sau khi ông Đôi chuẩn bị được 40.000.000 đ (*Bốn mươi triệu*), Ng đã gọi điện thoại cho Th, rồi Th và L xuống Trạm y tế xã CP để nhận tiền. Tại đây, Th đã nhận của ông Đ số tiền 40.000.000 đ cùng 02 bộ hồ sơ mang tên Lương Văn H, có sự chứng kiến của L, Ng. Cuối tháng 8/2014, Ng nói với ông Đôi thu xếp số tiền còn lại. Sau đó, Ng dẫn ông Đôi, bà L, bà Ng đến nhà L để giao số tiền 60.000.000 đ (*Sáu mươi triệu đồng*) với sự có mặt của L và Ng. Tổng cộng số tiền ông Đ đưa tiền cho Th và L là 100.000.000 đ (*Một trăm triệu đồng*).

Trường hợp thứ ba: Thông qua sự giới thiệu của Lò Văn Ng, bà L đã tin tưởng L và Th có khả năng xin được việc làm nên bà L đã 3 lần đưa tiền cho Th với tổng số tiền 160.000.000 đ (*Một trăm sáu mươi triệu đồng*) để xin việc ho con gái là Lương Thị Hiệp (*sinh năm: 1984*), trú tại: Bản Nong Sa, xã CP, huyện TC, tỉnh Sơn La. Cụ thể: Lần thứ nhất vào khoảng tháng 8/2014, Th cùng với L đến Trạm y tế xã CP nhận số tiền 90.000.000 đ (*Chín mươi triệu đồng*) kèm theo 02 bộ hồ sơ mang tên Lương Thị Hiệp, Th là người trực tiếp nhận tiền từ bà L; Lần thứ hai: khoảng tháng 9/2014, Th tiếp tục đến Trạm y tế xã CP nhận của bà L số tiền 50.000.000 đ (*Năm mươi triệu đồng*), trong đó: 30.000.000 đ Th dùng để mua 01 chiếc xe máy cho Lò Văn Ng để làm phương tiện đi lại, còn 20.000.000 đ Th tiêu xài cho bản thân; Lần thứ ba: khoảng tháng 11/2014, Th một mình xuống nhận số tiền 20.000.000 đ (*Hai mươi triệu đồng*) của bà L tại Trạm y tế xã CP, huyện TC, tỉnh Sơn La.

Sau khi nhận được 06 bộ hồ sơ xin việc (*mỗi người 02 bộ*) mang tên Lò Văn T, Lường Văn H, Lường Thị H, L và Th mang hồ sơ về nhà cất giữ và không mang đi đâu để xin chạy việc như đã thỏa thuận, hứa hẹn mà sử dụng, tiêu xài vào mục đích cá nhân khác. Do thời gian chờ đợi lâu, không thấy L, Th, Ng xin việc làm cho con cháu của mình nên ông Lò Văn Đ, bà Cà Thị L, anh Lò Văn T đã nhiều lần tìm gặp, liên lạc để đòi lại toàn bộ số tiền trên nhưng L, Th, Ng thường tìm cách trốn tránh, quanh co, không chịu trả. Do đó, ông Đ, bà L, anh T đã viết Đơn tố cáo gửi Cơ quan CSĐT Công an huyện TC để điều tra làm rõ hành vi của L, Th, Ng như đã nêu trên. (BL 56 - 82, 125 - 145, 152 - 174, 223 - 226, *hồ sơ*).

Tại phiên tòa, lời khai, lời trình bày ý kiến của các bị cáo phù hợp với nội dung bản cáo trạng và các tài liệu khác trong hồ sơ vụ án như: biên bản hỏi cung bị can; biên bản khám xét, biên bản bắt người, lời khai của những người bị hại, biên bản thỏa thuận bồi thường, ...

Bản cáo trạng số 174/KSĐT ngày 22/11/2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện TC, tỉnh Sơn La đề nghị truy tố bị can Nguyễn Thị Ngọc L, Lương Thị Th, Lò Văn Ng về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TC giữ quyền công tố luận tội, giữ nguyên quyết định truy tố đối với các bị cáo Nguyễn Thị Ngọc L, Lương Thị Th, Lò Văn Ng về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thị Ngọc L, Lương Thị Th, Lò Văn Ng phạm tội: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139, điểm b,p khoản 1,2 Điều 46; Điều 47; khoản 1,2,3 Điều 60 Bộ luật hình sự 1999; đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Ngọc L 36 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 60 (sáu mươi) tháng, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm là ngày 04-01-2018.

Áp dụng khoản 4 Điều 328 BLTTHS năm 2015 tuyên trả tự do tại phiên tòa cho bị cáo Nguyễn Thị Ngọc L đang bị tạm giam nếu không bị tạm giam về một tội phạm khác.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139, điểm b,p khoản 1,2 Điều 46; Điều 47; khoản 1,2,3 Điều 60; Điều 53 Bộ luật hình sự 1999 đề nghị xử phạt bị cáo Lương Thị Th 33 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 60 (sáu mươi) tháng, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm là ngày 04-01-2018.

Giao các bị cáo Nguyễn Thị Ngọc L, Lương Thị Th cho UBND thị trấn TC, huyện TC giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với UBND thị trấn TC giám sát, giáo dục các bị cáo trong thời gian thử thách. Trường hợp các bị cáo thay đổi nơi cư trú thực hiện theo Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139, điểm b,p khoản 1,2 Điều 46; khoản 1,2,3 Điều 60; Điều 47; Điều 53 Bộ luật hình sự 1999 đề nghị xử phạt bị cáo Lò Văn Ng mức án 30 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 60 (sáu mươi) tháng, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm là ngày 04-01-2018

Giao bị cáo Lò Văn Ng cho UBND xã TC, huyện TC giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với UBND thị

trần TC giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thực hiện theo Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với các bị cáo theo khoản 1,2 Điều 30; khoản 3 Điều 60; khoản 5 Điều 139 BLHS.

Về dân sự: Chấp nhận việc các bị cáo và những người bị hại đã thỏa thuận về việc bồi thường thiệt hại.

Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, mỗi bị cáo là 200.000 đồng.

Lời nói sau cùng của các bị cáo Nguyễn Thị Ngọc L, Lương Thị Th, Lò Văn Ng: Nhất trí với lời luận tội của đại diện Viện kiểm sát đề nghị truy tố, xét xử các bị cáo về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Nay các bị cáo đã thực sự nhận ra lỗi lầm, các bị cáo rất ân hận, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, các bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo, các bị cáo xin Hội đồng xét xử cho hưởng án treo và miễn hình phạt bổ sung.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện TC Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện TC, Kiểm sát viên: Hành vi phạm tội của bị cáo xảy ra năm 2014 nên các cơ quan tiến hành tố tụng đã áp dụng Bộ luật hình sự năm 1999 trong quá trình điều tra, truy tố là đúng quy định của pháp luật; đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự 2003. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Đối việc xét xử của Tòa án, hiện nay Bộ luật hình sự sửa đổi năm 2015 và Bộ luật tố tụng hình sự 2015 đã có hiệu lực pháp luật. Nhưng hành vi phạm tội của bị cáo xảy ra trước thời điểm BLHS sửa đổi năm 2015 có hiệu lực pháp luật nên Hội đồng xét xử sẽ áp dụng Bộ luật hình sự 1999 và Bộ luật tố tụng hình sự 2015 để xét xử đối với các bị cáo.

[2] Xét hành vi của các bị cáo Nguyễn Thị Ngọc L, Lương Thị Th, Lò Văn Ng là vi phạm pháp luật bởi: các bị cáo đã đưa thông tin gian dối là các bị cáo có khả năng xin việc nên những người bị hại Lò Văn Đ, Cà Thị L, Lò Văn T, Lò Thị Ngọc mới tin tưởng và giao cho các bị cáo tổng số tiền là 348.000.000 đồng (ba trăm bốn mươi tám triệu đồng). Cụ thể:

Bị cáo L đã nhận trực tiếp số tiền 88.000.000 đồng (tám mươi tám triệu đồng) từ bà Lò Thị Ng và anh Lò Văn T thông qua sự giới thiệu của bị cáo Ng và bị cáo Th.

Bị cáo L nhận số tiền 160.000.000 đồng (một trăm sáu mươi triệu đồng) của bà Cà Thị L thông qua bị cáo Th. Bị cáo Th nhận lại từ bị cáo Ng. Bị cáo Ng nhận trực tiếp từ bà Cà Thị L.

Bị cáo L nhận số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) của ông Lò Văn Đthông qua bị cáo Th. Bị cáo Th nhận trực tiếp từ ông Đthông qua sự giới thiệu của bị cáo Ng.

Sau khi chiếm đoạt được số tiền 348.000.000 đồng (ba trăm bốn mươi tám triệu đồng), các bị cáo đã sử dụng vào mục đích cá nhân. Như vậy, hành vi của các bị cáo đã phạm vào tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự như quan điểm truy tố và luận tội của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TC.

Tại điểm a khoản 3 Điều 139 BLHS quy định:

“1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới hai triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm”.

“3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng”.

[3] Xét tính chất mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội bởi hành vi của các bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân được pháp luật và Nhà nước bảo vệ, gây mất trật tự an toàn xã hội của địa phương, gây tâm lý lo lắng trong quần chúng nhân dân. Do đó cần áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139 BLHS có mức hình phạt từ 07 năm 15 năm đối với các bị cáo.

[4] Xét vị trí vai trò của các đồng phạm thấy: Các bị cáo phạm tội thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn bởi các bị cáo đều là người trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội. Tuy nhiên bị cáo L và bị cáo Th là người trực tiếp nhận và sử dụng số tiền đã chiếm đoạt được; bị cáo Ng chỉ là người môi giới và nhận tiền của những người bị hại và giao lại cho bị cáo Th, L không được sử dụng nên bị cáo L, Th cần có mức hình phạt nghiêm khắc hơn so với bị cáo Ng.

[5] Xét nhân thân các bị cáo là người chưa có tiền án, tiền sự, có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Các bị cáo biết rõ việc đưa ra thông tin gian dối khiến người khác tin và đưa tài sản cho mình để chiếm đoạt là vi phạm pháp luật nhưng vẫn thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp. Vì vậy cần lên một mức án tương xứng với hành vi phạm tội của các bị cáo mới đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật trong việc đấu tranh phòng chống tội phạm.

[6] Xét tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Đối với bị cáo Nguyễn Thị Ngọc L: trong quá trình điều tra và tại phiên tòa đã ăn năn hối cải và thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình; đã tích cực thuyết phục gia đình bồi thường thiệt hại khắc phục hậu quả, là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b,p khoản 1 Điều 46 BLHS 1999. Bị cáo là

phụ nữ, hiện đang là lao động duy nhất, chồng đã ly hôn, nuôi 02 con nhỏ (lớn nhất 16 tuổi, nhỏ nhất 8 tuổi); những người bị hại có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo; bị cáo có mẹ là bà Đoàn Thanh Lê được tặng Huy chương vì sự nghiệp xây dựng tổ chức Công đoàn và 02 lần được Ban chấp hành Liên đoàn lao động tỉnh Sơn La tặng bằng khen; bị cáo phạm tội một phần do lỗi của người bị hại là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại khoản 2 Điều 46 BLHS 1999.

Đối với bị cáo Lương Thị Th: trong quá trình điều tra và tại phiên tòa đã ăn năn hối cải và thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình; đã tích cực thuyết phục gia đình bồi thường thiệt hại khắc phục hậu quả, là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b,p khoản 1 Điều 46 BLHS 1999. Bị cáo là phụ nữ, hiện đang là lao động duy nhất, chồng đã ly hôn, nuôi 02 con nhỏ (lớn nhất 16 tuổi, nhỏ nhất 8 tuổi); những người bị hại có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo; bị cáo có bố đẻ là ông Lương Định Thắng được tặng thưởng huy chương kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng nhì; bị cáo phạm tội một phần do lỗi của người bị hại là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại khoản 2 Điều 46 BLHS 1999.

Đối với bị cáo Lò Văn Ng: trong quá trình điều tra và tại phiên tòa đã ăn năn hối cải và thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình; đã tích cực thuyết phục gia đình bồi thường thiệt hại khắc phục hậu quả, là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b,p khoản 1 Điều 46 BLHS 1999. Những người bị hại có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo; bị cáo phạm tội một phần do lỗi của người bị hại là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại khoản 2 Điều 46 BLHS 1999.

[7] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội đối với nhiều người bị hại, số tiền chiếm đoạt được của mỗi người bị hại đều đủ yếu tố cấu thành tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản nên cần áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự phạm tội nhiều lần quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS 1999 đối với các bị cáo.

[8] Xét thấy các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: bị cáo Th, L có 02 tình tiết giảm nhẹ tại khoản 1 Điều 46 BLHS và 04 tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 46 BLHS; bị cáo Ng có 02 tình tiết giảm nhẹ tại khoản 1 Điều 46 BLHS và 02 tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 46 BLHS. Không bị cáo nào có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 48 BLHS nên cần áp dụng Điều 47 BLHS xử phạt mức án dưới mức thấp nhất của khung hình phạt nhưng trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật, mức hình phạt từ 02 năm đến 07 năm tù.

[9] Xét đơn xin hưởng án treo của các bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy: đơn xin hưởng án treo của các bị cáo đã có xác nhận, bảo lãnh của gia đình và chính quyền địa phương; có nơi cư trú ổn định; phạm tội lần đầu; ngoài lần phạm tội này luôn chấp hành tốt đường lối chính sách pháp luật của Nhà nước. Do đó không cần cách ly các bị cáo ra ngoài xã hội, cho các bị cáo được hưởng sự khoan hồng của pháp luật, có cơ hội cải tạo trở thành công dân tốt có ích cho xã hội.

Bị cáo Nguyễn Thị Ngọc L đang bị tạm giam, bị cáo bị xử phạt tù nhưng được hưởng án treo, Hội đồng xét xử tuyên bố trả tự do ngay tại phiên tòa cho bị cáo nếu không bị tạm giam về một tội phạm khác theo khoản 4 Điều 328 BLTTHS năm 2015.

[10] Đối với hình phạt bổ sung: khoản 2,3 Điều 30; khoản 3 Điều 60; khoản 5 Điều 139 BLHS phạt tiền mỗi bị cáo 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

[11] Đối với Lò Xuân Th: bị cáo Nguyễn Thị Ngọc L khai sau khi chiếm đoạt được số tiền 348.000.000 đ đã cho đã cho Thắng vay để đầu tư vào dự án trồng rừng. Cơ quan CSĐT Công an huyện TC đã tiến hành triệu tập Thắng để làm việc, Thắng chỉ thừa nhận việc vay tiền của L khoảng 300.000.000 đ, của Th số tiền 20.000.000 đ và của bà Phạm Thị Th số tiền 25.000.000 đ. Nhưng hiện tại Thắng không có mặt tại nơi cư trú, gia đình và chính quyền địa phương không biết Thắng đi đâu, làm gì nên cơ quan điều tra không triệu tập được bị cáo để mở rộng điều tra, cần chấp nhận.

[12] Về phần trách nhiệm dân sự: Sau khi vụ việc xảy ra, đại diện gia đình của các bị cáo và người bị hại đã tiến hành thỏa thuận bồi thường, khắc phục hậu quả cụ thể: Mỗi bị cáo bồi thường số tiền là 116.000.000 đ (*Một trăm mười sáu triệu đồng*), tổng cộng: 348.000.000 đ (*Ba trăm bốn mươi tám triệu đồng*); các bị hại ông Lò Văn Đ, bà Cà Thị L, bà Lò Thị N và anh Lò Văn T đã nhận đầy đủ số tiền đã bị mất và không có yêu cầu gì thêm. Xét thỏa thuận của các bên là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội và không vi phạm pháp luật, cần áp dụng Điều 42 BLHS; Điều 584, 585, 587, 589 BLDS chấp nhận thỏa thuận của các bên.

[13] Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, mỗi bị cáo là 200.000 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự 2015 và điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh:

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thị Ngọc L, Lương Thị Th, Lò Văn Ng phạm tội: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

2. Về hình phạt:

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139, điểm b,p khoản 1,2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 47; khoản 1,2 Điều 60 Bộ luật hình sự 1999 xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Ngọc L 36 (ba mươi sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 60 (sáu mươi) tháng, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm là ngày 04-01-2018.

Áp dụng khoản 4 Điều 328 BLTTHS năm 2015 tuyên trả tự do tại phiên tòa cho bị cáo Nguyễn Thị Ngọc L đang bị tạm giam nếu không bị tạm giam về một tội phạm khác.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139; điểm b,p khoản 1,2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 47; khoản 1,2 Điều 60; Điều 53 Bộ luật hình sự 1999 xử phạt bị cáo Lương Thị Th 33 (ba mươi ba) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 60 (sáu mươi) tháng, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm là ngày 04-01-2018.

Giao các bị cáo Nguyễn Thị Ngọc L, Lương Thị Th cho UBND thị trấn TC, huyện TC giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với UBND thị trấn TC giám sát, giáo dục các bị cáo trong thời gian thử thách. Trường hợp các bị cáo thay đổi nơi cư trú thực hiện theo Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139; điểm b,p khoản 1,2 Điều 46; khoản 1,2 Điều 60; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 47; Điều 53 Bộ luật hình sự 1999 đề nghị xử phạt bị cáo Lò Văn Ng 30 (ba mươi) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 60 (sáu mươi) tháng, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm là ngày 04-01-2018.

Giao bị cáo Lò Văn Ng cho UBND xã TC, huyện TC giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với UBND xã TC giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thực hiện theo Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

Đối với hình phạt bổ sung: áp dụng khoản 2 Điều 30; khoản 3 Điều 60; khoản 5 Điều 139 BLHS phạt tiền mỗi bị cáo 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

3. Về dân sự: Áp dụng Điều 42 BLHS; Điều 584, 585, 587, 589 BLDS 2015 chấp nhận việc các bị cáo và những người bị hại đã thỏa thuận về việc bồi thường thiệt hại. Cụ thể mỗi bị cáo bồi thường số tiền là 116.000.000 đồng (một trăm mười sáu triệu đồng). Những người bị hại đã nhận đủ số tiền bị mất là: anh Lò Văn Đã nhận được 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng); bà Cà Thị L đã nhận được 160.000.000 đồng (một trăm sáu mươi triệu đồng); bà Lò Thị Ngọc và anh Lò Văn T đã nhận được 88.000.000 đồng (tám mươi tám triệu đồng)

4. Án phí:

Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự 2015; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, mỗi bị cáo là 200.000 đồng.

5. Quyền kháng cáo

Áp dụng Điều 331, 333 BLTTHS năm 2015 báo cho các bị cáo được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Những người bị hại có

quyền kháng cáo về phần bồi thường thiệt hại trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND (02 bản);
- Sở Tư pháp tỉnh Sơn La
- CA huyện TC;
- Chi cục THADS huyện TC;
- UBND thị trấn TC và UBND xã TC, huyện TC ;
- Các bị cáo;
- Lưu án văn;
- Lưu:Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Chiến

